TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KH-PCAG

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH
Vận hành lưới điện tỉnh An Giang tháng 01/2026

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công Thương về Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng;

Căn cứ Công văn số 6629/EVN SPC ngày 28/08/2021 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc kế hoạch cung cấp điện;

Căn cứ Phương thức 3391/SSO-PT ngày 30/12/2025 của Trung tâm Điều độ HTĐ miền Nam (SSO) về việc phương thức vận hành HTĐ miền Nam tháng 01/2026.

Công ty Điện lực An Giang (PCAG) lập kế hoạch vận hành lưới điện tỉnh An Giang tháng 01/2026 như sau:

I. TÌNH HÌNH VẬN HÀNH THÁNG 12/2025

Trong tháng 12/2025, PCAG đã đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định và tin cậy cho khách hàng trên địa bàn tỉnh An Giang; ngoại trừ khu vực Đặc khu Phú Quốc phải điều tiết phụ tải để cấp điện luân phiên do sự cố đd 110kV 173 Hà Tiên – 172 Phú Quốc từ ngày 29/11/2025 đến ngày 05/12/2025.

Sản lượng điện nhận tháng 12/2025 đạt 568 triệu kWh (đã bao gồm điện nhận từ năng lượng mặt trời), cao hơn 4% so với cùng kỳ năm 2024. Sản lượng bình quân ngày là 18 triệu kWh, sản lượng ngày cao nhất đạt 19,7 triệu kWh (ngày 24/12/2025) và công suất ngày cao nhất là 928 MW (ngày 22/12/2025).

Stt	Sản lượng - Công suất	HTĐ	Tháng 12		So sánh cùng kỳ (%)
			Năm 2025	Năm 2024	
1	Sản lượng điện nhận	A tháng (kWh)	568.676.314	546.385.283	4,08
		A ngày tb (kWh)	18.344.397	17.602.009	4,22
		A ngày max (kWh)	19.795.591	19.101.952	3,63
		A ngày min (kWh)	16.756.033	16.012.765	4,64
2	Công suất	P max (MW)	928,3	840,0	10,51
		P min (MW)	345	310	11,29

1. Các chỉ tiêu kỹ thuật – vận hành

1.1. Tình hình mất điện

Mất điện do sự cố nguồn: Không.

1.2. Tình hình vận hành hệ thống điện

- Về đường dây 110kV

+ Đường dây 110kV thường xuyên vận hành trên 80%: ĐD 173 Hà Tiên – 172 Phú Quốc.

Về trạm 110kV

+ Các MBA: T2 An Biên, T2 Minh Phong, T2 Kiên Lương 2 đầy tải ngắn hạn >80% do chuyển tải phục vụ công tác.

+ MBA T1 Tri Tôn, T1 Hà Tiên, T2 Hòn Đất, T2 Kiên Lương 2: một số ngày nắng tốt, công suất phát ngược từ lưới 22kV lên lưới 110kV trong khoảng thời gian từ 10:00 - 14:00.

1.3. Độ tin cậy cung cấp điện (phân phối)

Tháng 12 và lũy kế 12 tháng: Thực hiện đạt 03 chỉ tiêu MAIFI, SAIDI và SAIFI.

Thực hiện/Kế hoạch	Năm 2025 (Phân phối)			Năm 2024 (Phân phối)			So sánh thực hiện năm 2025/năm 2024		
	MAIFI (lần)	SAIDI (phút)	SAIFI (lần)	MAIFI (lần)	SAIDI (phút)	SAIFI (lần)	MAIFI [%]	SAIDI [%]	SAIFI [%]
T/h Tháng 12	***0,096***	***27,3***	***0,122***	***0,116***	***30,69***	***0,162***	*-17%*	*-11%*	*-25%*
Luỹ kế 12 tháng	***0,727***	***236,1***	***1,458***	***1,059***	***262,28***	***2,025***	*-31%*	*-10%*	*-28%*
Thực hiện 12T/ KH năm	*30%*	*96%*	*64%*	*40%*	*95%*	*78%*	*-25%*	*1%*	*-18%*
Kế hoạch năm	***2,39***	***247***	***2,29***	***2,65***	***276***	***2,58***			

1.4. Về sự cố lưới điện

1.4.1. Sự cố lưới 22kV:

- Tháng 12/2025 xảy ra 13 vụ sự cố, giảm 5 vụ so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó sự cố KD là 09 vụ, giảm 07 vụ; sự cố TQ là 4 vụ, tăng 2 vụ so với cùng kỳ; sự cố TBA 00 vụ, bằng số vụ vụ so với cùng kỳ năm 2024.

- Lũy kế 12 tháng năm 2025, xảy ra 327 vụ sự cố, giảm 93 vụ so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó sự cố KD là 197 vụ, giảm 131 vụ; sự cố TQ là 117 vụ, tăng 40 vụ; sự cố TBA 13 vụ, giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm 2024.

Dạng sự cố		Định mức	Thực hiện	% thực hiện/ định mức	So sánh cùng kỳ (vụ)
PCAG	Thoáng qua	289	117	40,5%	+40
	Kéo dài	339	197	58,1%	-131
	Trạm biến áp	44	13	29,5%	-2
	Tổng	672	327	48,7%	-93

1.4.2. Sự cố lưới 110kV:

- Tháng 12/2025: không xảy ra sự cố.

- Lũy kế 12 tháng 2025, xảy ra 05 vụ sự cố, tăng 02 vụ so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó sự cố KD là 03 vụ, tăng 01 vụ so với cùng kỳ; sự cố TQ là 01 vụ, bằng vụ so với cùng kỳ, sự cố TBA 01 vụ, tăng 01 vụ so với cùng kỳ.

Dạng sự cố		Định mức	Thực hiện	% thực hiện/ định mức	So sánh cùng kỳ (vụ)
PCAG	Thoáng qua	5	1	20,0%	0
	Kéo dài	6	3	50,0%	+1
	Trạm biến áp	4	1	25,0%	+1
	Tổng	**15**	**5**	**33,3%**	**+2**

2. Tình hình điện áp thấp, mang tải cao, đầy/quá tải

- Điện áp thấp: Không.

- Đường dây 22kV mang tải cao (>300A): 471 Phú Quốc, 477 Phú Quốc, 471 Chung Sư, 477 An Châu, 475 Long Xuyên.

3. Tình hình huy động công suất nguồn điện mặt trời mái nhà

Thực hiện huy động công suất tối đa nguồn điện mặt trời mái nhà theo phân bổ hàng tuần của Tổng công ty, cụ thể:

- Ngày 1/12/2025 – 5/12/2025: từ 8:30 – 14:30: huy động 156,93 MW/395 MW
- Ngày 6/12/2025: từ 8:30 – 15:00: huy động 155,84 MW/395 MW
- Ngày 7/12/2025: từ 8:00 – 14:30: huy động 127,88 MW/395 MW
- Ngày 8/12/2025 – 12/12/2025: từ 9:30 – 14:00: huy động 171,70 MW/395 MW
- Ngày 13/12/2025: từ 11:00 – 11:30: huy động 160,79 MW/395 MW
- Ngày 14/12/2025: từ 9:00 – 14:30: huy động 132,05 MW/395 MW
- Ngày 15/12/2025 – 19/12/2025: từ 10:00 – 13:30: huy động 146,62 MW/395 MW
- Ngày 20/12/2025: từ 10:00 – 13:30: huy động 162,18 MW/395 MW
- Ngày 21/12/2025: từ 8:30 – 15:00: huy động 110,63 MW/395 MW
- Ngày 22/12/2025 – 26/12/2025: từ 9:30 – 14:00: huy động 147,81 MW/395 MW
- Ngày 27/12/2025: từ 9:30 – 14:30: huy động 154,25 MW/395 MW
- Ngày 28/12/2025: từ 9:30 – 14:00: huy động 138,89 MW/395 MW
- Ngày 29/12/2025: từ 10:00 – 13:00: huy động 144,24 MW/395 MW
- Ngày 30/12/2025: huy động tối đa 395 MW
- Ngày 31/12/2025: từ 10:30 – 12:30: huy động 165,95 MW/395 MW

II. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THÁNG 01/2026

1. Dự kiến sản lượng điện nhận, công suất

- Sản lượng điện nhận dự kiến: 585,7 triệu kWh, tăng 3% so với tháng 12/2025.

- Công suất lớn nhất trong tháng: Pmax ~ 946 MW.

- Công suất nhỏ nhất trong tháng: Pmin ~ 350 MW.

Stt	Sản lượng - Công suất	HTĐ	Tháng 1		So sánh cùng kỳ (%)
			Năm 2026	Năm 2025	
1	Sản lượng điện nhận	A tháng (kWh)	585.736.604	530.943.148	10,32
		A ngày tb (kWh)	18.894.729	17.233.399	9,64
		A ngày max (kWh)	20.389.459	18.866.781	8,07
		A ngày min (kWh)	17.258.714	13.255.076	30,20
2	Công suất	P max (MW)	946	817	15,82
		P min (MW)	350	334	4,79

2. Kế hoạch huy động nguồn điện năng lượng mặt trời

- NMĐ mặt trời Bình Hòa 10MW: Huy động công suất phát tối đa theo phân bổ trên trang web: www.thitruongdien.evn.vn của đơn vị Điều độ HTĐ quốc gia.

- Nguồn năng lượng mặt trời mái nhà: Thực hiện theo văn bản công bố công suất huy động tối đa nguồn năng lượng mặt trời mái nhà hàng tuần của Tổng công ty.

3. Kết dây cơ bản lưới điện 110kV

Stt	Trạm 110kV	Chỉ danh	Trạng thái	Ghi chú
1.	Long Xuyên	MC 171	Thường mở	MBA T1, T2 nguồn Long Xuyên 2
2.	An Châu	MC 421	Thường mở	Trạm nhận nguồn Long Xuyên 2 MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
3.	Chợ Mới	MC 412	Thường mở	Trạm nhận nguồn Cao Lãnh 2 MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
4.	Phú Châu	MC 421	Thường mở	Trạm nhận nguồn Châu Đốc 2 ĐZ 110kV cấp T2 Hồng Ngự
5.	Cái Dầu	MC 132	Thường mở	Trạm nhận nguồn Châu Đốc 2 MBA T1 cấp C41, C42
6.	Châu Đốc	MC 421	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
7.	Tri Tôn	MC 132	Thường mở	MBA T1 cấp C41, C42 MBA T2 vận hành kinh tế
8.	Thoại Sơn	MC 131	Thường mở	MBA T2 cấp C41, C42 MBA T1 vận hành kinh tế
9.	Phú Tân	MC 172	Thường mở	Trạm nhận nguồn Châu Đốc 2
10.	An Phú	MC 132	Thường mở	Trạm nhận nguồn Châu Đốc 2 MBA T1 cấp C41, C42
11.	Hòn Đất	MC 171	Thường mở	Trạm nhận nguồn Kiên Bình MBA T2 cấp C42
12.	Kiên Lương 2	MC 172	Thường mở	Trạm nhận nguồn Kiên Bình MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
13.	Hà Tiên	MC 421	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
14.	Minh Phong	MC 412	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42
15.	Rạch Giá	MC 421	Thường mở	MBA T1 cấp C41, MBA T2 cấp C42

4. Kết dây cơ bản lưới điện 22kV (khác trạm 110kV)

Theo phụ lục đính kèm.

5. Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa lưới 110kV, 22kV

- Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa lưới điện lưới 110kV tháng 01/2026:

Tên thiết bị, đường dây	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Nội dung công việc
- Trạm Long Xuyên: MC 112; MC 131, MC 171, MBA T1, MC 431; - Cô lập đường dây 110kV 171 Long Xuyên - 171 Thới Thuận	10/01/2026 06:00	10/01/2026 16:00	Thí nghiệm định kỳ/CBM năm 2026
- Trạm Long Xuyên: MC 112, MC 172, MC 132, MBA T2, MC 432; - Cô lập đường dây 110kV 172 Long Xuyên - 175 Long Xuyên 2	11/01/2026 06:00	11/01/2026 16:00	Thí nghiệm định kỳ/CBM năm 2026
- Trạm 110KV Thoại Sơn: MC 132, MBA T2, MC 432, MC 412	17/01/2026 06:00	17/01/2026 16:00	Thí nghiệm định kỳ/CBM năm 2026
- Trạm 110KV Tịnh Biên: MC 131, MBA T1, MC 431, Thanh cái C41	18/01/2026 06:00	18/01/2026 16:00	Thí nghiệm định kỳ/CBM năm 2026

- Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa lưới điện lưới 22kV tháng 01/2026: Kiểm tra bảo dưỡng lưới điện, thí nghiệm CBM phục vụ cấp điện tết.

6. Kế hoạch vận hành lưới 22kV, 110kV

Vận hành theo kết dây cơ bản lưới điện 22kV, 110kV như hiện nay, đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định và tin cậy cho khách hàng trên địa bàn; đảm bảo cấp điện cho khách hàng chế biến sản phẩm phục vụ Tết và các điểm diễn ra các hoạt động chính trị, văn hoá, nghệ thuật chào mừng năm mới.

Chuẩn bị sẵn sàng các phương án cung cấp điện để đối phó kịp thời với diễn biến bất thường của thời tiết, thiên tai; nắm bắt tình hình tại địa phương để có phương án cung ứng điện kịp thời.

Tăng cường công tác quản lý vận hành, kiểm tra hành lang ATLĐCA, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng tại địa phương trong công tác tuyên truyền và xử lý; tăng cường công tác kiểm tra các vị trí xung yếu, các khu vực có nhiều cây cối, khu vực đông dân cư, khu vực có công trường xây dựng, khu vực có phụ tải tăng cao bất thường để có giải pháp phù hợp chi tiết triển khai tại từng khu vực nhằm giảm thiểu tối đa sự cố lưới điện.

Thực hiện huy động công suất ĐMTMN theo công bố công suất huy động của nguồn ĐMTMN tránh quá tải lưới điện.

Thực hiện kế hoạch, phương án đảm bảo cung cấp điện năm 2026, phương án ứng phó mất cân đối cung cầu hệ thống điện, kế hoạch vận hành lưới điện tháng của PCAG, phương thức vận hành của SSO. Triển khai thực hiện đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định trong các tháng đầu năm 2026./.

Phụ lục : Kết dây cơ bản lưới điện 22kV (khác trạm 110kV)

Stt	Phát tuyến 1	Phát tuyến 2	Vị trí trụ	Thiết bị thường mở
1.	478 Long Xuyên	478 An Châu	478LX/110	LBS
2.	482 Long Xuyên	477 An Châu	482LX/137	MC
3.	480 Long Xuyên	479 Long Xuyên 2	472-480LX/56A	LBS
4.	473 Long Xuyên	473 Thới Thuận	472-473TT/14/23	MC
5.	475 Long Xuyên	472 Thới Thuận	472-473TT/14/19A	MC
6.	471 Long Xuyên 2	471 Thoại Sơn	473-471TS/215	LBS
7.	473 Long Xuyên 2	473 Thoại Sơn	473-471TS/214	LBS
8.	474 Thoại Sơn	477 Tri Tôn	474TS/415	LBS
9.	475 An Châu	473 Cái Dầu	473CD/202	MC
10.	481 An Châu	479 Tri Tôn	481AC/301	LBS
11.	471 Cái Dầu	472 Châu Đốc	471CD/189	LBS
12.	475 Cái Dầu	479 Tri Tôn	475CD/492	MC
13.	476 Cái Dầu	481 An Châu	481AC/323	LBS
14.	471 Tri Tôn	475 Tịnh Biên	471TT/318/220	DS
15.	478 Tri Tôn	481 Tịnh Biên	481TB/277	MC
16.	475 Châu Đốc	471 An Phú	475CĐ/79/32B/2A	LBS
17.	480 An Phú	472 Phú Châu	472PC/134	LBS
18.	482 An Phú	476 Phú Châu	472PC/118.157.3	LBS
19.	476 Phú Châu	475 Phú Tân	474PC/66.108	MC
20.	477 Phú Châu	480 Phú Tân	477PC/341	MC
21.	473 Phú Tân	471 Chợ Mới	475PT/346	LBS
22.	473 Phú Tân	472 Chợ Mới	482CM/121	MC
23.	479 Chợ Mới	472 Hội An	475TH/372	LBS
24.	472 Hội An	475 Thạnh Hưng	475TH/46	MC
25.	480 Hội An	482 Chợ Mới	480-482CM/264	DS
26.	482 Hội An	482 Thạnh Hưng	477TH/146	MC
27.	478 Châu Đốc	479 Tịnh Biên	471CĐ/179	MC
28.	471 Rạch Giá	476 Vĩnh Quang	471RG/86	DS
29.	475 Rạch Giá	476 Vĩnh Quang	475RG/97	DS
30.	475 Rạch Giá	480 Vĩnh Quang	475RG/81/1	LBS
31.	474 Rạch Giá	472 Vĩnh Quang	474RG/95	DS
32.	476 Rạch Giá	471 Chung Sư	471-473CS/90	LBS

Stt	Phát tuyến 1	Phát tuyến 2	Vị trí trụ	Thiết bị thường mở
33.	476 Rạch Giá	477 Chung Sư	471CS/3/88	DS
34.	478 Rạch Giá	473 Chung Sư	471-473CS-476-478RG/5P	LBS
35.	474 Vĩnh Quang	474 Hòn Đất	474HĐ/270	LBS
36.	471 Chung Sư	474 Rạch Giá	474RG/38D/78	LBS
37.	475 Chung Sư	475 Thạnh Đông	475CS/475TĐ/95	LBS
38.	477 Chung Sư	477 Thạnh Đông	477TĐ/477CS/112	LBS
39.	476 Minh Phong	477 Giồng Riềng	476MP/183	LBS
40.	478 Minh Phong	473 Chung Sư	478MP/185A	LBS
41.	480 Minh Phong	471 Chung Sư	478MP/471/2	LBS
42.	471 Minh Phong	472 An Biên	472AB/159	LBS
43.	477 Thạnh Đông	471 Giồng Riềng	472GR/131	LBS
44.	472 Thạnh Đông	478 Vĩnh Thạnh (PC Cần Thơ QLVH)	478VT/367 (Cần Thơ QLVH)	LBS
45.	477 Giồng Riềng	481 Gò Quao	481GQ/253	LBS
46.	479 Gò Quao	471 Vị Thanh (PC Cần Thơ QLVH)	471VT/390	MC
47.	478 An Biên	473 U Minh Thượng	478AB/39	MC
48.	472 An Biên	479 U Minh Thượng	472AB/138/5P	MC
49.	471 U MinhThượng	474 Vĩnh Thuận	471UMT/132	MC
50.	478 Vĩnh Thuận	476 An Xuyên (PC Cà Mau QLVH)	478VT/102	MC
51.	472 Hòn Đất	471 Kiên Lương 2	472HĐ/265	LBS
52.	477 Kiên Lương 2	480 Hà Tiên	477KL2/130	LBS
53.	475 Hà Tiên	471 Tri Tôn	475HT/343	LBS
54.	473 Phú Quốc	471 Nam Phú Quốc	482-480NPQ/242	LBS
55.	475 Phú Quốc	473 Nam Phú Quốc	482-480NPQ/246	LBS
56.	480 Phú Quốc	475 Nam Phú Quốc	472PQ/157/14	LBS